KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VHC)

CTCP Vĩnh Hoàn

Ngày 29/12/2023	74,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	33.8%	**13.9%**	**28.7%**

DT thuần *2023*
10,033 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3,198| -24.2%

LN thuần *2023*
1,118 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,201| -51.8%

LN sau thuế *2023*
974 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,039| -51.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
12.7%
YoY: +/-▼ 5.5%

ROE *2023*
11.3%
YoY: +/-▼ 17.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	43,166 - 67,901
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,916
Số lượng CPLH (CP)	187,044,495
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,078,765
Sở hữu nước ngoài	32.2%
Beta	1.25
EPS	4,793
P/E	15.5

Cơ cấu sở hữu

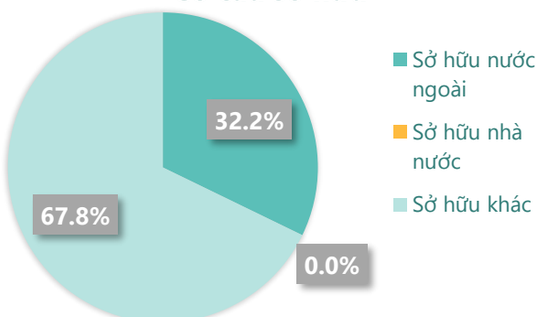

Cơ cấu cổ đông

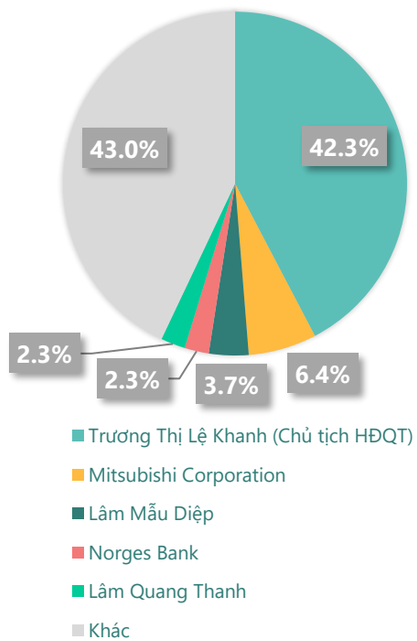

Lịch sử giá

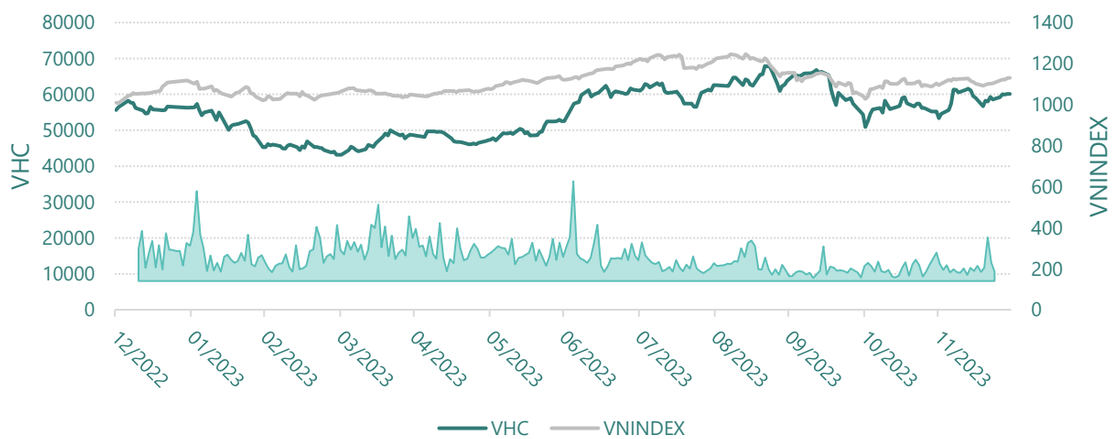

Năm **2023**, **VHC** ghi nhận doanh thu thuần **10,033** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **973.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.2%** và **giảm 51.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

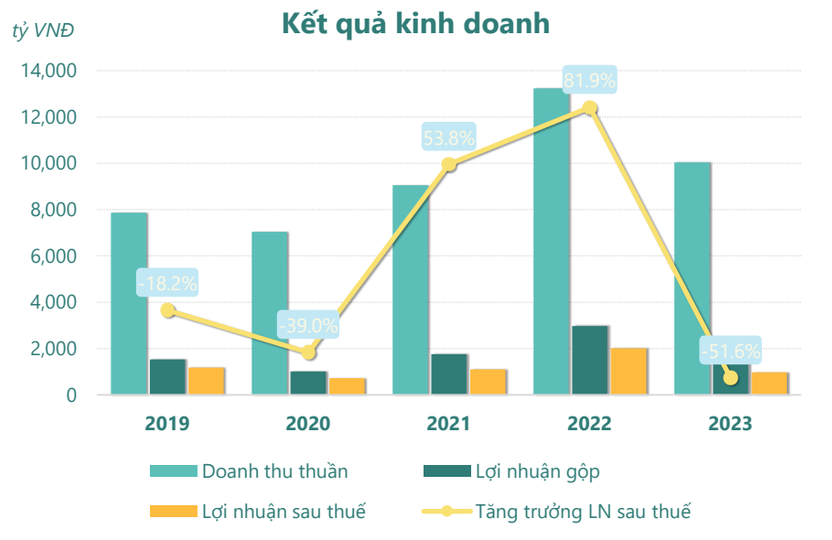

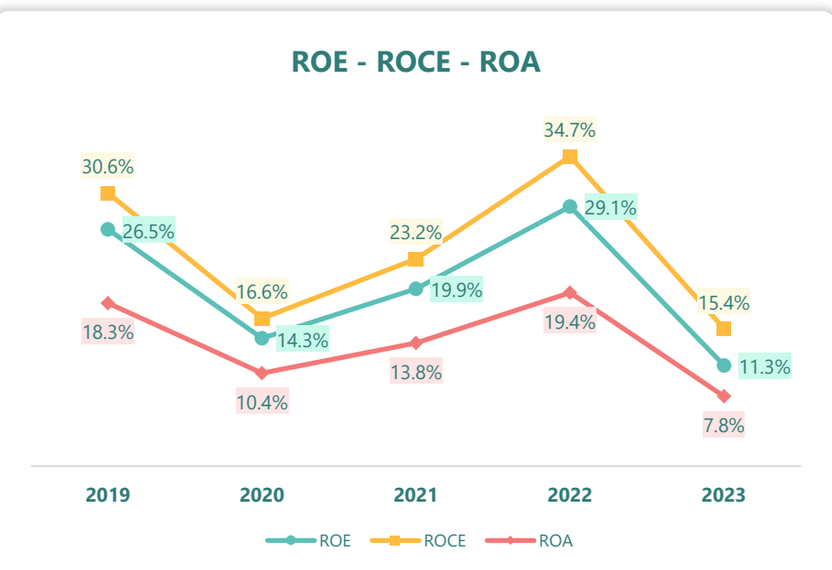

Năm **2023**, **VHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,118** tỷ đồng, **giảm đi 1,201** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,371 tỷ đồng) là 252.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **133.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **524.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **23.16** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VHC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.3%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

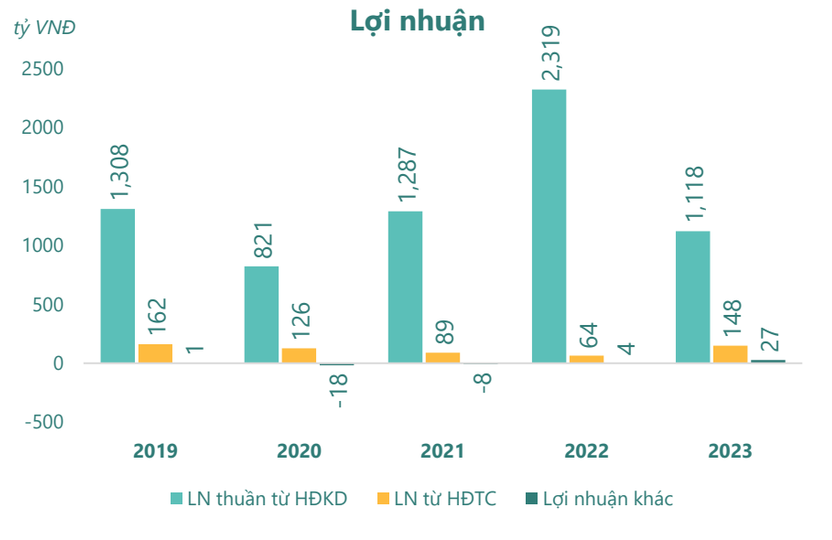

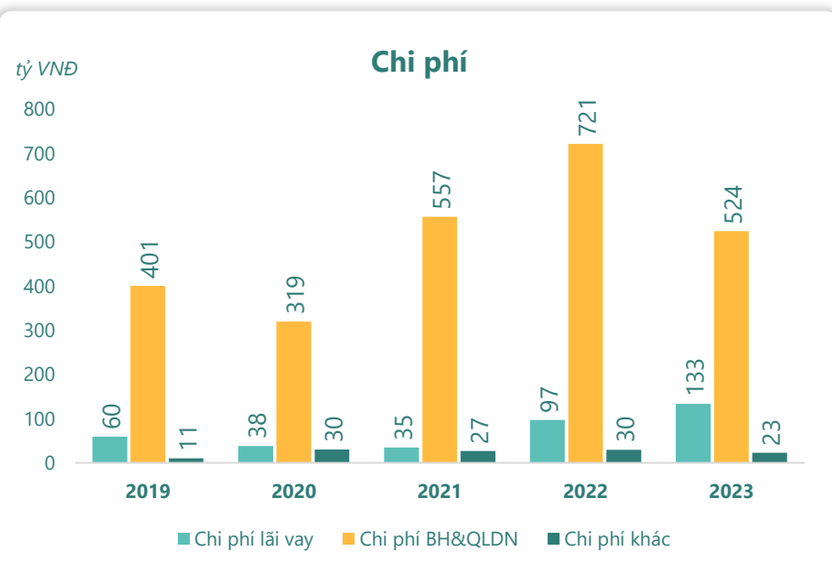

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

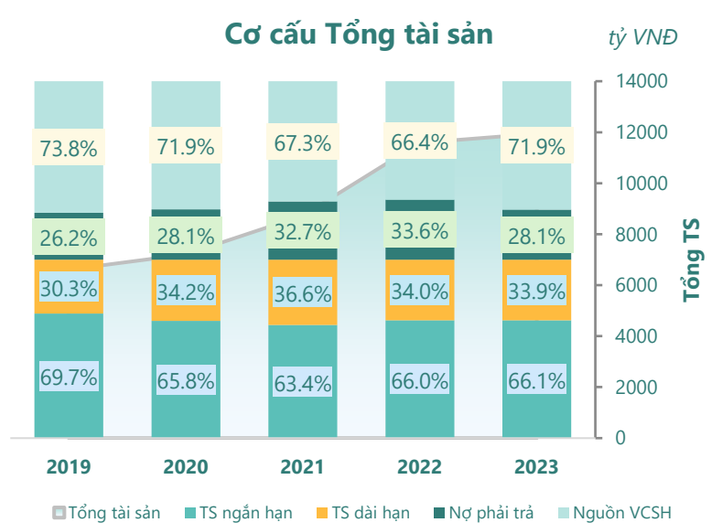

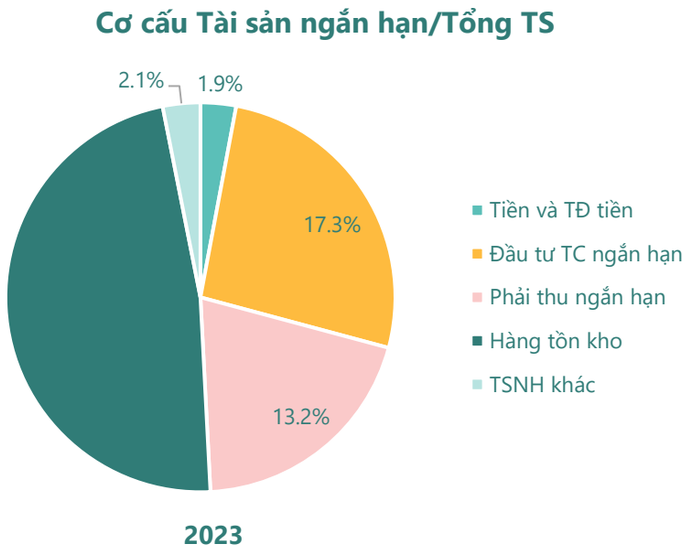

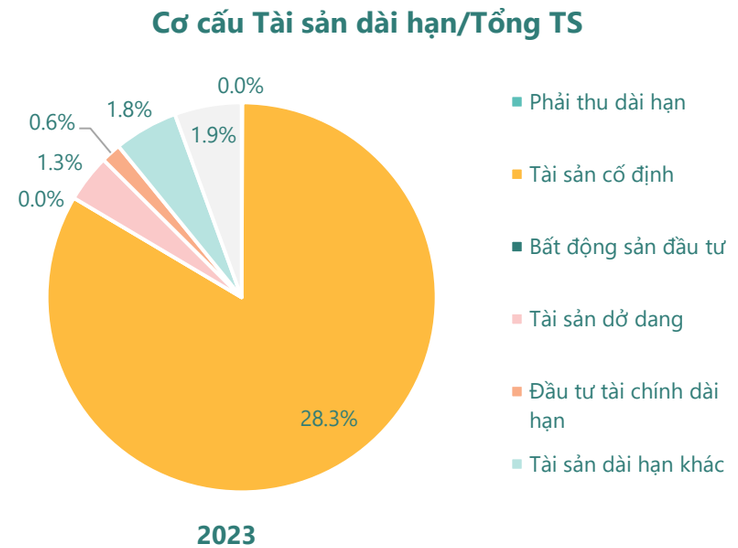

Tổng tài sản của **VHC** năm 2023 tăng trưởng **3.10%** so với năm trước, đạt **11,943** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VHC đạt **7,888** tỷ đồng, tăng trưởng **3.24%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 17.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.83%** so với năm trước và đạt **4,054** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **33.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.3%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 1.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

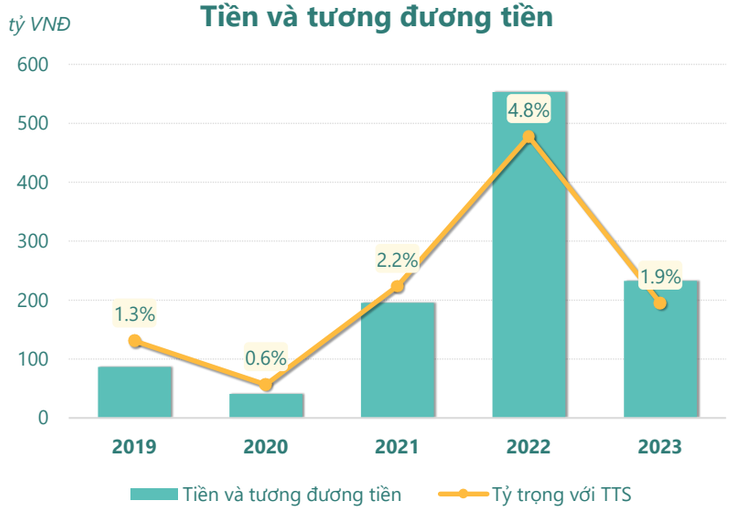

Phải thu ngắn hạn

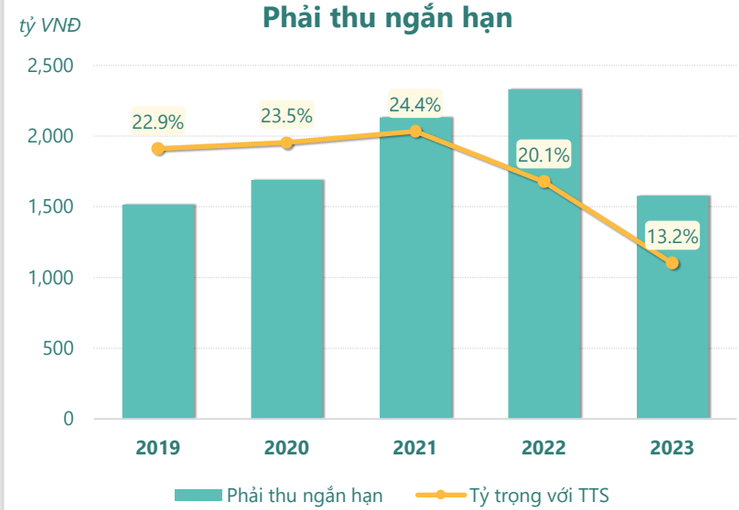

Hàng tồn kho

Tài sản cố định

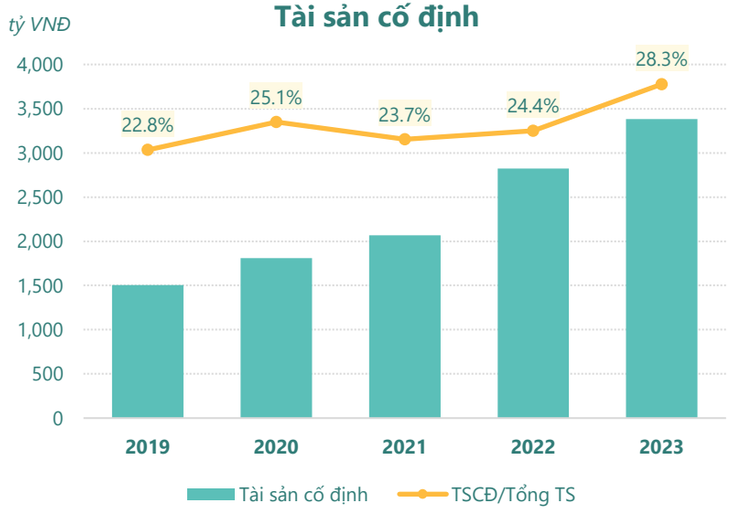

Tài sản dở dang

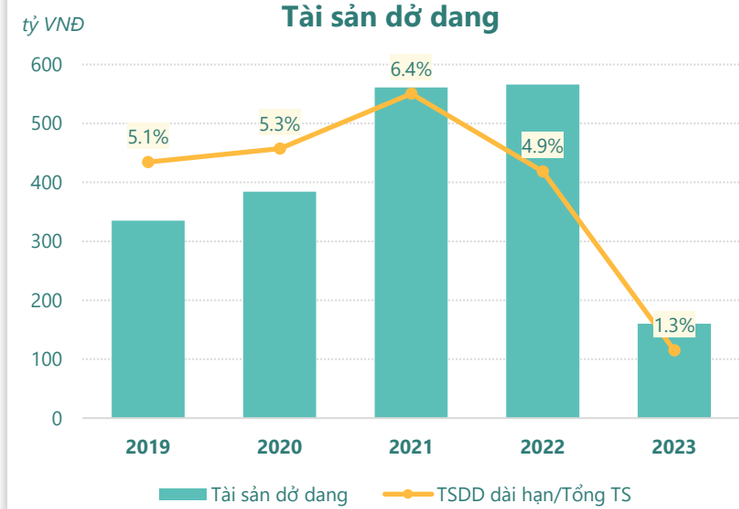

Nợ vay

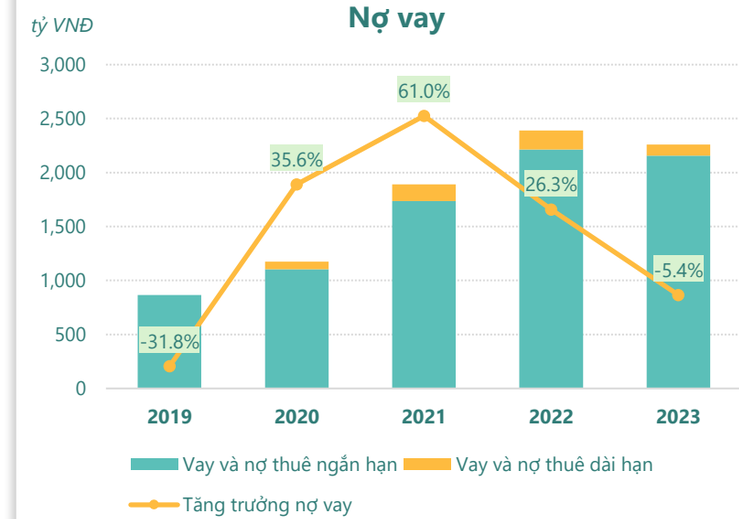

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

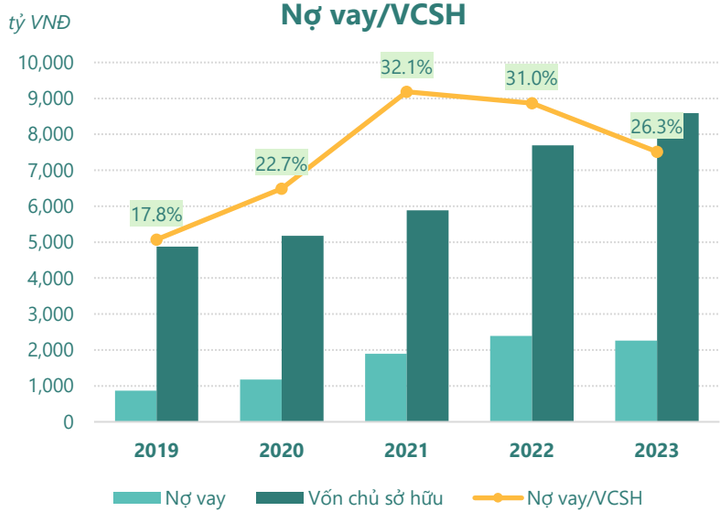

Chỉ số thanh khoản

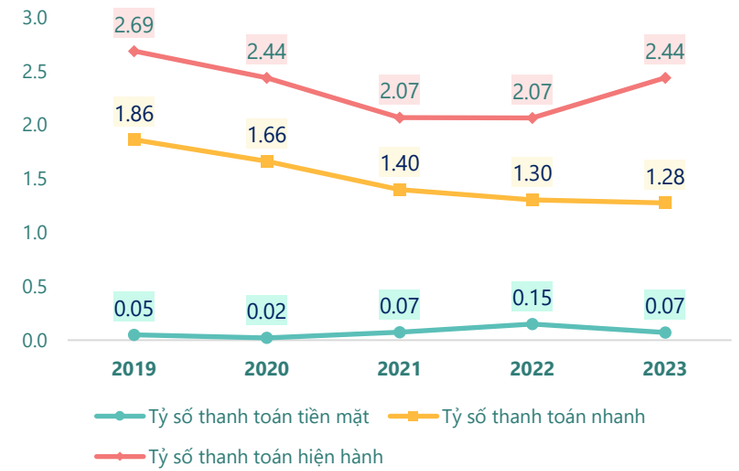

Vòng quay tài sản

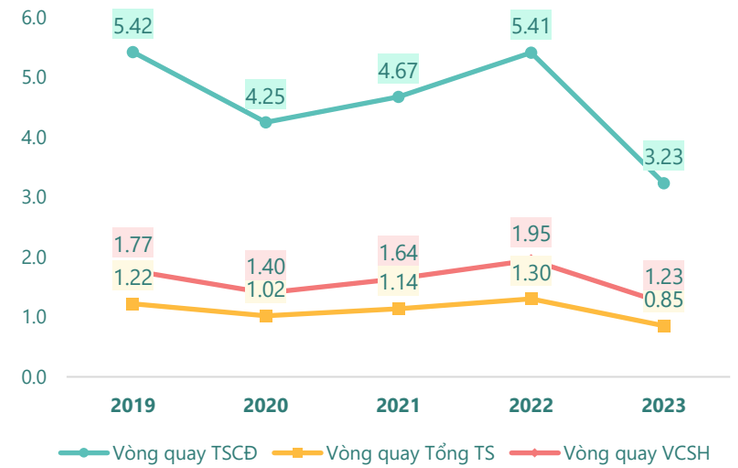

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

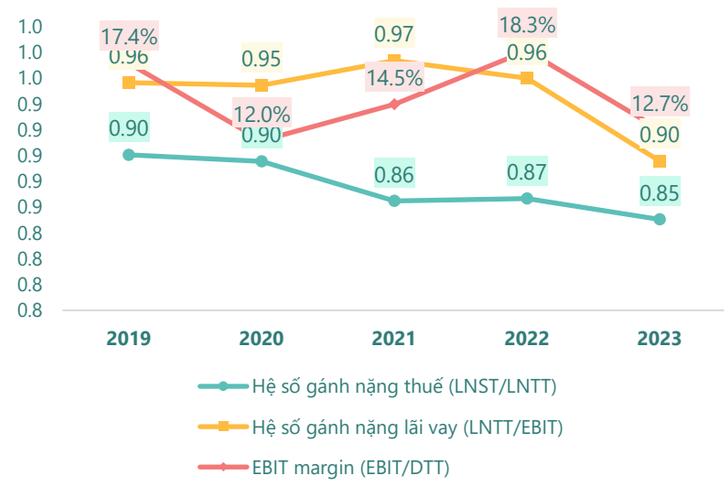

Vòng quay tài sản và ROE

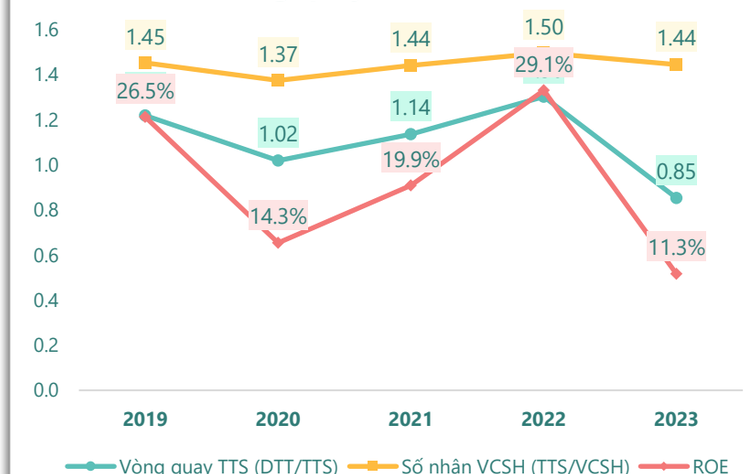

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

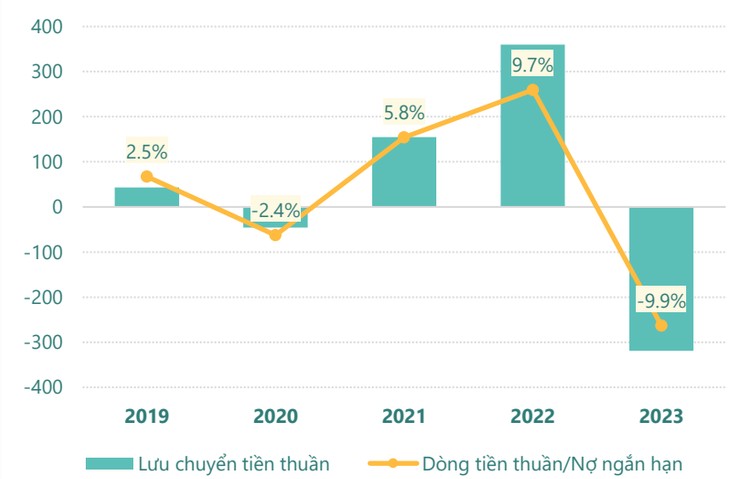

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**7,037**	**9,054**	**13,231**	**10,033**
Giá vốn hàng bán	6,022	7,298	10,255	8,540
Lợi nhuận gộp	**1,015**	**1,756**	**2,976**	**1,493**
Doanh thu HĐTC	227	195	434	377
Chi phí TC	101	107	370	229
Chi phí lãi vay	**38.4**	**34.7**	**97.1**	**133**
LN trong công ty LKLD	-0.29	-0.44	0.22	0.80
Chi phí bán hàng	171	344	349	216
Chi phí QLDN	148	213	372	308
LN thuần từ HĐKD	**821**	**1,287**	**2,319**	**1,118**
Lợi nhuận khác	-17.9	-7.82	3.76	26.9
LN trước thuế	**803**	**1,280**	**2,323**	**1,145**
Lợi nhuận sau thuế	**719**	**1,107**	**2,013**	**974**
LNST của CĐ cty mẹ	**719**	**1,099**	**1,975**	**919**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	392	332	1,604	547
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-384	-843	-1,528	-793
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.2	665	284	-72.5
Tiền đầu kỳ	86.4	40.8	195	553
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.7**	**155**	**360**	**-319**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.26	-1.99	-1.58
Tiền cuối kỳ	40.8	195	553	233

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**7,202**	**8,738**	**11,583**	**11,943**
Tài sản ngắn hạn	**4,735**	**5,543**	**7,640**	**7,888**
Tiền và tương đương tiền	40.8	195	553	233
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,374	1,272	1,768	2,069
Phải thu ngắn hạn	1,689	2,132	2,330	1,578
Hàng tồn kho	1,508	1,793	2,818	3,763
Tài sản ngắn hạn khác	124	150	172	245
Tài sản dài hạn	**2,466**	**3,195**	**3,943**	**4,054**
Phải thu dài hạn	1.41	2.37	2.85	2.87
Tài sản cố định	1,808	2,067	2,824	3,383
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	384	561	566	160
Đầu tư tài chính dài hạn	62.1	66.2	66.4	67.2
Tài sản dài hạn khác	176	203	224	216
Lợi thế thương mại	34.2	296	261	225
Nợ phải trả	**2,026**	**2,854**	**3,889**	**3,351**
Nợ ngắn hạn	**1,941**	**2,680**	**3,698**	**3,233**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,106	1,735	2,214	2,157
Phải trả người bán ngắn hạn	326	340	448	309
Nợ dài hạn	**85.1**	**174**	**191**	**119**
Vay và nợ thuê dài hạn	69.2	156	175	102
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,176**	**5,884**	**7,694**	**8,591**
Vốn chủ sở hữu	**5,176**	**5,884**	**7,694**	**8,591**
Vốn điều lệ	1,834	1,834	1,834	1,870
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**